

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/DS-PT

Ngày 19/02/2025

V/v Tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất và di dời
tài sản trả đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh

Ông Phạm Minh Tùng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hoàng Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 503/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024, về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và di dời tài sản trả đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2024/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 666/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 732/2024/QĐ-PT ngày 26/12/2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 17/2025/TA-TB ngày 21/01/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** **Lê Thị Ngọc T**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số A, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Đàm Thái H**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số B, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2024).

2. **Bị đơn:** **Trần Nhật M**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số A, đường số B, Phường A, Quận F, Tp ..Địa chỉ liên lạc: Số A, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Văn T1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số A, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Trần Thị B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số A, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh H, ông M, ông T1 có mặt tại phiên tòa; bà B có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T có người đại diện theo ủy quyền là anh Đàm Thái H trình bày:***

Thửa đất số 707, diện tích 2.250m² và Thửa số 708, diện tích 537m² cùng Tờ bản đồ số 20 có nguồn gốc bà T nhận thừa kế của chồng là Phạm Văn H1 vào năm 2004, ngày 26/10/2007 bà T được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ lưới tọa độ.

Quá trình quản lý sử dụng đất, tiếp giáp Thửa đất số 707, số 708 của bà T là Thửa đất số 922 của ông M. Năm 2010 bà T có cấm trụ đá làm ranh được sự thống nhất của bà Trần Thị L (cô ruột ông M), lúc đó bà L còn đứng tên đất liền kề và ông Trần Văn T1 cũng có tham gia cấm trụ đá phụ bà T.

Năm 2011, ông M nhận chuyển nhượng đất từ bà L và ông M cho em ruột là ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị B xây dựng nhà trên thửa đất 922. Do bà T không có mặt thường xuyên tại thửa đất 707, 708 nên bà T không phát hiện ông T1, bà B xây dựng nhà lấn sang đất của bà T.

Bà T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa Thửa đất số 707, số 708 của bà T với Thửa đất số 922 của ông M tại các mốc M5, N1, N4, N7, M4a, M4, M3; trên sở đó bà T yêu cầu ông M, ông T1, bà B di dời tài sản đi nơi khác, trả lại diện tích đất lấn chiếm đo đạc thực tế 35m² tại các mốc N1, N2, N3, N5, N6, N7, N4, N1 và diện tích 15,2m² tại các mốc M4, M4a, N6, M4 thuộc một phần của Thửa 707, Thửa 708 Tờ bản đồ 20 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Trường hợp, nhà công trình kiến trúc trên đất không di dời được thì bà T yêu cầu ông M, ông T1, bà B trả giá trị đất cho bà T theo giá Hội đồng định giá đã định.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn ông Trần Nhật M trình bày:***

Đất tranh chấp là Thửa số 922, Tờ bản đồ 20, diện tích 361,5m² có nguồn gốc là của ông nội bị đơn tên Trần Văn T2 (chết năm nào không rõ) sử dụng đến thời gian nào ông M không rõ, ông T2 cho lại cô ruột tên Trần Thị L quản lý, sử dụng; khoảng năm 1995 bà L được cấp giấy đất. Đến tháng 6/2011 bà L tặng cho ông M toàn bộ Thửa đất số 922, Tờ bản đồ số 20 và ngày

24/6/2011 Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M.

Thửa đất số 922 tiếp giáp một cạnh là đất của T, quá trình quản lý sử dụng đất giữa các bên không cắm trụ đá hay làm hàng rào để xác định ranh.

Đến năm 2011 bà T tự ý cắm hai trụ đá xác định ranh với đất của ông M, nhưng không được sự chứng kiến và đồng ý của ông M. Năm 2012, ông M phát hiện 02 trụ đá, ông M có trao đổi với bà T nhưng bà T không thống nhất và do ông M nghĩ hiện trạng đã sử dụng nên không có tranh chấp đến cơ quan thẩm quyền.

Hiện trên đất tranh chấp có 02 căn nhà cấp 4 của em ruột ông M là ông T1 và bà Trần Thị B xây dựng năm 2006, khi đó không có ai tranh chấp.

Nay ông M không đồng ý theo yêu cầu của bà T, vì ông M cho rằng ông M không có lần chiếm đất của bà T mà phần đất tranh chấp thuộc Thửa 922, tờ bản đồ 20 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M và nhà ở của ông T1, bà B khi xây dựng có sự thống nhất của bà T chỉ vị trí ranh đất.

Ông M không đồng ý trả giá trị đất cho bà T theo giá Hội đồng định giá đã định nếu xác định đất tranh chấp là của bà T.

Trường hợp, Tòa án xác định đất tranh chấp là của ông M thì ông M không có yêu cầu tranh chấp gì đối với ông T1, bà B trong vụ án này.

Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1, bà Trần Thị B trình bày:**

Ông T1, bà B là em ruột của ông M.

Tháng 11/2006, ông T1 được Ủy ban nhân dân xã T xét cho 01 căn nhà tình thương (do ông T1 có sổ hộ nghèo), có đơn xin xác nhận nhà ở hợp pháp ngày 22/11/2006 và lúc này ông M cho ông T1 xây dựng nhà trên Thửa đất số 922 của ông M.

Đối với bà B được Tổ từ thiện của xã T cho 01 căn nhà (không có giấy tờ) nhưng bà B không có đất ở và năm 2016 ông M cũng cho bà B xây dựng nhà (cây tạp) trên một phần Thửa đất số 922 của ông M.

Khi ông T1, bà B xây dựng nhà đều có kêu bà T đến xác định vị trí ranh đất (do bà T là chủ đất liền kề với đất ông M), lúc đó bà T đồng ý và chỉ vị trí cho ông T1, bà B xây dựng nhà.

Đến năm 2023, ông T1 và bà B cùng sửa chữa lại nhà thành nhà trệt + gác lửng, kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn nước, mái tole, nền gạch men, trần nhựa đúng vị trí nên nhà cũ có mời bà T đến và bà T không có ý kiến gì.

Trường hợp, Tòa án xét xử xác định đất tranh chấp của bà T thì ông T1, bà B không đồng ý trả giá trị đất cho bà T theo giá mà Hội đồng định giá đã định, do ông T1, bà B khó khăn về kinh tế, không có tiền trả.

Nếu Tòa án xác định đất tranh chấp là của ông M thì giữa ông T1, bà B với ông M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì ông T1, bà B với ông M là anh em ruột và ông M đồng ý cho ông T1, bà B xây dựng nhà ở sử dụng trên đất của ông M.

Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2022/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa Thửa đất số 707, Thửa đất số 708 của bà Lê Thị Ngọc T với Thửa đất số 922 của ông Trần Nhật M từ mốc M5, N2, N3, N5, N6, M4, M3.

Diện tích 14,7m² tại các mốc N3, N5, N6, N7, N4, N3; diện tích 3,0m² tại các mốc N1, N2, N3, N4, N1 và diện tích 2,0m² tại các mốc N6, N7, M4, N6 thuộc một phần của Thửa đất số 922, Tờ bản đồ số 20 của ông Trần Nhật M.

(Có Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2024 và Sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, đất tọa lạc ấp K, xã T, thành phố S kèm theo).

Buộc ông Trần Nhật M, ông Trần Văn T1 liên đới trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Lê Thị Ngọc T số tiền 26.550.000 đồng.

Buộc ông Trần Nhật M, bà Trần Thị B liên đới trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Lê Thị Ngọc T số tiền 1.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bên bà Lê Thị Ngọc T, ông Trần Nhật M có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng trên không gian và dưới mặt đất theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Ngọc T thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí.

Ông Trần Nhật M thuộc trường hợp là người có công với cách mạng, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí.

Bà Trần Thị B thuộc trường hợp là hộ cận nghèo, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí.

Ông Trần Văn T1 nộp 663.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4- Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền 8.848.780 đồng. Ông M, ông T1, bà B liên đới nộp tiền chi phí đo đạc, định giá là 8.848.780 đồng để hoàn trả cho bà T (bà T đã tạm ứng và chi xong).

- Ngày 04/9/2024 ông M kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2024/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

- Ngày 04/9/2024 ông T1, bà B kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2024/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông M, ông T1 phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông M, ông T1, bà B, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T do gia đình các ông, bà không có lấn ranh đất và khi cất nhà đã chừa cách ranh 01 mét.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh H đại diện bà T phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông M, ông T1, bà B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông M, ông T1, bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và di dời tài sản là đúng pháp luật.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của ông M, ông T1, bà B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa Thửa đất số 707, số 708 của bà T với Thửa đất số 922 của ông M tại các mốc M5, N1, N4, N7, M4a, M4, M3.

Yêu cầu ông M, ông T1, bà B di dời tài sản đi nơi khác, trả lại diện tích đất lấn chiếm đo đạc thực tế 35m² tại các mốc N1, N2, N3, N5, N6, N7, N4,

N1 và diện tích 15,2m² tại các mốc M4, M4a, N6, M4 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho bà T quản lý sử dụng.

[2.1] Về nguồn gốc:

Phần đất tranh chấp có diện tích 35m² và diện tích 15,2m² theo bà T xác định thuộc một phần của T3 số 707 và Thửa số 708, Tờ bản đồ số 20 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T tọa lạc tại ấp K, xã T, thành phố S (theo Sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Bị đơn ông M cho rằng: Phần đất tranh chấp thuộc Thửa số 922, Tờ bản đồ số 20, quyền sử dụng đất cấp cho bị đơn và từ năm 2006 đến năm 2023 ông M cho em ruột là ông T1 và bà B cất nhà tạm và sau đó xây dựng nhà kiên cố trên đất tranh chấp thì nguyên đơn bà T đều không có ý kiến tranh chấp.

[2.2] Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất:

Xét thấy, phần đất của bà T gồm các Thửa số 707, diện tích 2.250m² (đất trồng lúa), Thửa số 708, diện tích 537m² (đất ở tại nông thôn), các thửa đất trên cùng Tờ bản đồ 20, quyền sử dụng đất cấp ngày 26/10/2007. Còn đối với thửa đất của bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2011 là Thửa số 922, Tờ bản đồ 20, diện tích 361,5m².

Qua đo đạc diện tích thực tế bà T đang quản lý sử dụng 02 Thửa số 707 và số 708 là 2.432,6m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp 2.787m² (thiếu 354,4m²). Đối với diện tích thực tế ông M quản lý sử dụng 348,9m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp 361,5m² (thiếu 12,6m²). Nếu cộng phần diện tích tranh chấp 35m² (Hình 1a) và 15,2m² (Hình 1b) với diện tích thực tế bà T sử dụng 2.432,6m², tổng diện tích 2.482,8m² thì diện tích đất bà T vẫn còn thiếu so với giấy cấp. Ngược lại, nếu 35m² và 15,2m² diện tích tranh chấp cộng vào 348,9m², tổng diện tích đất của ông M là 399,1m² thừa so với giấy cấp cho ông M 37,6m².

Theo Công văn số 119/UBND-NC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố S xác định phần diện tích tranh chấp 35m² tại các mốc M4a, M5, M6, M7a, M4a thuộc Thửa số 708 và diện tích 15,2m² thể hiện các mốc M3, M4, M4a, M7a, M7, M3 thuộc Thửa số 707 cùng Tờ bản đồ số 20 của bà Lê Thị Ngọc T.

Đồng thời căn cứ vào Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 06/5/2010 và căn cứ vào Biên bản xác minh nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất lập ngày 21/6/2010 và các hồ sơ kỹ thuật đất xác định yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

Về hiện trạng trên đất tranh chấp có một phần nhà, mái che của ông T1 và một phần nhà của bà B thì bà T có ý kiến là nhà của ông T1, bà B không di dời được nên bà T đồng ý cho ông T1, bà B được tiếp tục sử dụng đất và bà T thấy ông T1, bà B có điều kiện kinh tế khó khăn nên bà T yêu cầu ông M, ông

T1, bà B trả giá trị đất 50% cho bà T theo giá Hội đồng định giá đã định là phù hợp quy định pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông T1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 14,7m² (có một phần nhà) thể hiện các mốc N3, N5, N6, N7, N4, N3 và diện tích 3,0m² (có mái che) tại các mốc N1, N2, N3, N4, N1; bà B được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 2,0m² (có một phần nhà) tại các mốc N6, N7, M4, N6 (theo sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S) là phù hợp. Buộc ông M, ông T1, bà B trả 50% giá trị đất cho bà T theo giá Hội đồng định giá đã định là phù hợp. Cụ thể: Ông M và ông T1 liên đới trách nhiệm trả giá trị đất cho bà T số tiền 26.550.000đồng; ông M, bà B liên đới trách nhiệm trả giá trị đất cho bà T số tiền 1.300.000đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M, ông T1, bà B.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét.

Ông M, bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn theo quy định của pháp luật.

Ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Nhật M, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị Bích .

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa Thửa đất số 707, Thửa đất số 708 của bà Lê Thị Ngọc T với Thửa đất số 922 của ông Trần Nhật M là các đoạn thẳng từ các mốc M5, N2, N3, N5, N6, M4, M3. Đất tọa lạc ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(Có Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2024 và Sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tỉnh Đồng Tháp kèm theo).

2.1. Buộc ông Trần Nhật M, ông Trần Văn T1 liên đới trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Lê Thị Ngọc T số tiền 26.550.000đồng.

2.2. Buộc ông Trần Nhật M, bà Trần Thị B liên đới trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Lê Thị Ngọc T số tiền 1.300.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3. Ông Trần Nhật M được quyền sử dụng: Diện tích 14,7m² tại các mốc N3, N5, N6, N7, N4, N3; diện tích 3,0m² tại các mốc N1, N2, N3, N4, N1 và diện tích 2,0m² tại các mốc N6, N7, M4, N6 thuộc một phần của Thửa số 922, Tờ bản đồ số 20. Đất tọa lạc ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(Có Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2024 và Sơ đồ đo đạc ngày 24/6/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tỉnh Đồng Tháp kèm theo).

2.4. Các bên bà Lê Thị Ngọc T, ông Trần Nhật M có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng trên không gian và dưới mặt đất theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

2.5. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bà Lê Thị Ngọc T thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí.

Ông Trần Nhật M thuộc trường hợp là người có công với cách mạng, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí.

Bà Trần Thị B thuộc trường hợp là hộ cận nghèo, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí.

Ông Trần Văn T1 nộp 663.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn T1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm nộp án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0007812 ngày 04/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền 8.848.780 đồng. Ông Trần Nhật M, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị B liên đới nộp tiền chi phí đo đạc, định giá là 8.848.780 đồng để trả lại cho bà Lê Thị Ngọc T (do bà T đã tạm ứng và chi xong).

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND TP. Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông